

Bản án số: 31/2026/HNGĐ - ST

Ngày: 02/6/2026

*“V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng, giải quyết việc nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Giàng Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Sùng A Cở;

2. Ông Đỗ Hồng Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Hà – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lào Cai, tỉnh Lào Cai xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 39/2026/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, giải quyết việc nuôi con chung”. theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2026/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026 giữa:

Nguyên đơn: Chị Thảo Thị S, sinh ngày 17/8/1985; CCCD số 010185001xxx. Do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 21 tháng 6 năm 2026.

Địa chỉ cư trú: Thôn C 2, xã T, tỉnh L; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Châu A S, sinh 28/5/1984; CCCD số 010094001xxx. Do Cục QLHC về TTXH cấp.

Địa chỉ cư trú: Thôn C 2, xã T, tỉnh L. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Bà Nông Thị Thúy Hằng, trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2026 và biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Thảo Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Thảo Thị S và anh Châu A S sau khi tìm hiểu, yêu đương đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 và chị S,

anh S được gia đình hai bên làm thủ tục cưới, hỏi theo phong tục của địa phương. Do không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị S, anh S chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống và nuôi dạy con cái. Mâu thuẫn của chị S, anh S đã được hai bên gia đình hòa giải, chị S, anh S đã cố gắng nhiều lần hàn gắn nhưng đến nay không được cải thiện. Chị S, anh S đã sống ly thân từ tháng 9/2025, chị S đã về sống với bố mẹ đẻ của chị ở xã N, tỉnh L, còn anh Châu A S đang sống ở Thôn C 2, xã T, tỉnh L. Chị S, anh S không còn liên quan gì đến nhau. Đến nay, chị S xác định mâu thuẫn giữa chị và anh S đã trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung. Chị S đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh Châu A S để chị S ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống chị S, anh S có 04 người con chung là cháu Châu Thị D, sinh ngày 04/5/2008, cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015, Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017.

Đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh Châu A S là người tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, cháu Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017 và cháu Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Giao cho chị S được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Châu Thị D, sinh ngày 04/5/2008 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị S, anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Châu A S trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh Châu A S và chị Thảo Thị S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 được gia đình hai bên làm thủ tục cưới, hỏi theo phong tục của địa phương. Do không hiểu biết pháp luật nên anh chị không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh S và chị S chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống và nuôi dạy con cái. Mâu thuẫn của anh S, chị S đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Anh S, chị S đã sống ly thân từ tháng 9/2025. Anh S, chị S không còn liên quan gì đến nhau. Đến nay, chị S đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh Châu A S, anh S đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống chị S, anh S có 04 người con chung là: cháu Châu Thị D, sinh ngày 04/5/2008, cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015, Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017.

Đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh Châu A S là người tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, cháu Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017 và cháu Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Giao cho chị S được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Châu Thị D,

sinh ngày 04/5/2008 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị S, anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa chị Thảo Thị S và anh Châu A S đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện, cũng như ý kiến của mình.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lào Cai phát biểu quan điểm về việc tuân theo Pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định của Pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu nộp án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thảo Thị S, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thảo Thị S và anh Châu A S.

Về con chung: Giao cho anh Châu A S là người tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, cháu Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017 và cháu Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Giao cho chị Thảo Thị S được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Châu Thị D, sinh ngày 04/5/2008 cho đến khi cháu Dung đủ 18 tuổi. Không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu nộp án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thảo Thị S, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thảo Thị S và anh Châu A S.

Về con chung: Giao cho anh Châu A S là người tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, cháu Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017 và cháu Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Giao cho chị Thảo Thị S được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Châu Thị D, sinh ngày 04/5/2008 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về án phí: Chị S là người dân tộc thiểu số, gia đình thuộc hộ nghèo, chị S có đơn xin miễn án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Thảo Thị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Thảo Thị S có đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lào Cai, tỉnh Lào Cai giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị với anh Châu A S. Anh Châu A S cư trú tại: Thôn C 2, xã T, tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lào Cai theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thảo Thị S và anh Châu A S đều thừa nhận: Anh chị tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008. Do không hiểu biết nên không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quan hệ giữa chị S, anh S không được pháp luật công nhận là vợ chồng nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thảo Thị S, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thảo Thị S và anh Châu A S là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] Về con chung: Chị Thảo Thị S và anh Châu A S có 04 người con chung là: cháu Châu Thị D, sinh ngày 04/5/2008, cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015, Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017. Chị S và anh S đều thống nhất thỏa thuận anh Châu A S là người tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, cháu Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017 và cháu Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị S được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Châu Thị D, sinh ngày 04/5/2008 cho đến khi cháu Dung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị S và anh S thỏa thuận, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy nội dung thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi con chung là không trái pháp luật và đạo đức xã hội, có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của con chung của chị S và anh S, phù hợp quy định tại các Điều 15, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Thảo Thị S và anh Châu A S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Thảo Thị S thuộc hộ nghèo có giấy chứng nhận hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã Tả Phìn và có đơn xin miễn án phí. Vì vậy theo quy định tại Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án thì người khởi kiện chị Thảo Thị S thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu nộp án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử vắng mặt Thảo Thị S, và anh Châu A S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thảo Thị S. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thảo Thị S và anh Châu A S.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Thảo Thị S và anh Châu A S; Giao cho anh Châu A S là người tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Châu A S, sinh ngày 30/3/2012, cháu Châu Văn C, sinh ngày 30/8/2017 và cháu Châu Thị P, sinh ngày 20/12/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Giao cho chị Thảo Thị S được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Châu Thị D, sinh ngày 04/5/2008 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị S và anh S không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Miễn cho chị Thảo Thị S 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- VKSND KV7 – Lào Cai;
- Các đương sự;
- Phòng THADSKV7;
- UBND xã Tả Phìn;
- Lưu: VT, HSKS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giàng Thị Thu Trang

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- VKSND KV7 – Lào Cai;
- Các đương sự;
- Phòng THADSKV7;
- UBND xã Tả Phìn;
- Lưu: VT, HSKS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giàng Thị Thu Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sùng A Cở

Chảo Láo Lủ

Giàng Thị Thu Trang

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- VKSND thị xã Sa Pa;
- Đường sự;
- Chi cục THADS thị xã Sa Pa;
- UBND xã Trung Chải;
- Lưu: VT, HS, TQĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giàng Thị Thu Trang